

Số: 298 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu giải quyết việc làm năm 2022
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Việc làm năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 154/TTr-LĐTBXH ngày 17/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu giải quyết việc làm năm 2022 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố hướng dẫn về chuyên môn; kiểm tra đôn đốc; báo cáo định kỳ và đột xuất về UBND tỉnh việc thực hiện công tác giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm xây dựng kế hoạch; tổ chức triển khai thực hiện chỉ tiêu giải quyết việc làm năm 2022 tại địa phương quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Lao động-Thương binh và Xã hội (03b);
- LĐVP;
- CVNC;
- Lưu: VT, ckbich (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lưu Trung



PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

*Quyết định: 298 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

Số TT	Đơn vị	Chỉ tiêu lao động được giải quyết việc làm (lượt người)			Trong đó: giải quyết việc làm mới (người)	Ghi chú
		Tổng số	Giải quyết việc làm tại địa phương	Lao động đi làm việc ngoài tỉnh và ngoài nước		
1	TP Rạch Giá	5.000	3.000	2.000	2.300	
2	TP Hà Tiên	1.200	700	500	550	
3	TP Phú Quốc	2.000	1.800	200	1.300	
4	Huyện Kiên Lương	1.500	1.000	500	900	
5	Huyện Hòn Đất	2.300	1.000	1.300	2.000	
6	Huyện Châu Thành	2.700	1.500	1.200	1.850	
7	Huyện Tân Hiệp	2.500	1.300	1.200	1.400	
8	Huyện Giồng Riềng	4.000	2.300	1.700	2.550	
9	Huyện Gò Quao	3.000	1.900	1.100	1.600	
10	Huyện An Biên	2.700	1.300	1.400	1.400	
11	Huyện An Minh	2.600	1.100	1.500	1.350	
12	Huyện Vĩnh Thuận	2.500	600	1.900	800	
13	H. U Minh Thượng	1.800	1.200	600	700	
14	Huyện Kiên Hải	300	300	0	150	
15	Huyện Giang Thành	900	400	500	380	
Tổng cộng		35.000	19.400	15.600	19.230	